

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2022/NQ-HĐND

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 7 năm 2022

## NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 89 /TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh “dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu”; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh “về việc ban hành

*dan mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu”, cụ thể như sau:*

1. Thay thế cụm từ đã ban hành: “*Phí khai thác, sử dụng nguồn nước, gồm: Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi*” bằng cụm từ: “*Phí khai thác, sử dụng nguồn nước, gồm: Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường*” tại điểm a khoản 2 Điều 1.

2. Thay thế các Phụ lục 4 tại điểm b, Phụ lục 7 tại điểm c khoản 2 Điều 1 và Phụ lục 6 tại điểm b khoản 3 Điều 1.

3. Bỏ nội dung quy định về “*Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)*” tại điểm a khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 1.

4. Thay thế cụm từ đã ban hành “*đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ*” bằng cụm từ “*đăng ký giám hộ*” tại điểm b khoản 4 Điều 1.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính; Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu (NH).<sup>1/2</sup>



**CHỦ TỊCH** <sup>1/2</sup>

**Lữ Văn Hùng**



**Phụ lục IV**

**DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DO CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN**  
(kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**1. Đơn vị tổ chức thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tài nguyên và Môi trường).

**2. Danh mục và mức thu:**

Nội dung					
<b>I. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>					
Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung					
<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	6,0	7,5	14,0	16,5	20,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	8	10	18,0	19,0	30,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	9	11,5	20,5	21,5	30,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	9,0	11,5	20,5	21,5	29,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	9,5	12,0	21,5	24,0	30,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	10,0	12,5	23,0	24,0	31,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	6,0	7,0	13,0	14,5	19,0
<b>II PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>					
<b>1 Đối với hộ gia đình cá nhân</b>					
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>		<b>Mức thu (đồng)</b>	
1.1	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh				
a	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu	Đồng/hồ sơ/01 thửa		85.000	
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Đồng/hồ sơ/01 thửa		120.000	

c	Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng	Đồng/hồ sơ/01 thửa	85.000
d	Cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bằng 80% mức thu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
đ	Các trường hợp chứng nhận biến động khác (chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, tách thửa, hợp thửa đất,...):		
-	Trường hợp biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận mức thu bằng mức thu cấp mới Giấy chứng nhận		
-	Trường hợp biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (Xác nhận biến động vào trang 3, 4) mức thu bằng 80% mức thu cấp Giấy chứng nhận		
1.2	Đất sử dụng làm nhà ở		
	Mức thu thẩm định hồ sơ bằng 90% mức thu của đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh		
<b>2</b>	<b>Đối với tổ chức, tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam</b>		
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
a	Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất		
-	Diện tích dưới 0,5 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	1.800.000
-	Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	3.000.000
-	Diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	4.200.000
-	Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	5.400.000
-	Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	6.600.000
-	Diện tích từ 30 ha trở lên	Đồng/hồ sơ/01 thửa	7.800.000
b	Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước		
-	Diện tích dưới 01 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	1.200.000
-	Diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	1.800.000
-	Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	3.000.000
-	Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha	Đồng/hồ sơ/01 thửa	4.200.000
-	Diện tích từ 30 ha trở lên	Đồng/hồ sơ/01 thửa	5.400.000
c	Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất		
-	Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê	Đồng/hồ sơ/01 thửa	350.000
-	Các dự án xã hội hóa theo quy định của Nhà nước	Đồng/hồ sơ/01 thửa	240.000
d	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không thuộc Nhà nước giao đất, cho thuê đất	Đồng/hồ sơ/01 thửa	350.000
đ	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
-	Diện tích dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ/01 thửa	350.000

-	Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ/01 thửa	450.000
-	Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ/01 thửa	550.000
-	Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ/01 thửa	650.000
-	Diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ/01 thửa	750.000
-	Diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ/01 thửa	850.000
e	Cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ/01 thửa	350.000
g	Các trường hợp chứng nhận biến động khác:		
-	Trường hợp biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ/01 thửa	350.000
-	Trường hợp biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (Xác nhận biến động vào trang 3, 4)	Đồng/Giấy chứng nhận/lần	300.000
h	Chứng nhận tài sản vào Giấy chứng nhận đã cấp	Đồng/hồ sơ	350.000
<b>III</b>	<b>PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC</b>		
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
<b>1.1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
a	Đề án thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	400.000
b	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	1.100.000
c	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	2.600.000
d	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	5.000.000
đ	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu		Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
e	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu		Bằng 30% tương ứng từng trường hợp nêu trên

<b>1.2 Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>			
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
a	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000
đ	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu		Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
e	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu		Bằng 30% tương ứng từng trường hợp nêu trên
<b>2 Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>			
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
a	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án	600.000
b	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án	1.800.000

c	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 01m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án	4.400.000
d	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m <sup>3</sup> đến dưới 02m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 75.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án	8.400.000
đ	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu		Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
e	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu		Bằng 30% tương ứng từng trường hợp nêu trên
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (Đồng/1 đề án)</b>		
	<b>Danh mục</b>	<b>Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh</b>	<b>Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện</b>
a	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	13.600.000	
b	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	9.000.000	

c	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.	19.100.000	6.800.000
d	Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động (gọi chung là cơ sở).	10.800.000	4.300.000
đ	Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ( <i>đối tượng quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP</i> )	2.900.000	2.900.000
e	Điều chỉnh các nội dung tại điểm a, b, c, d, đ của khoản này	2.600.000	1.900.000
<b>4</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>		
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
a	Phí thẩm định	Đồng/ 1 hồ sơ	1.400.000
b	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu		Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
c	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu		Bằng 30% tương ứng từng trường hợp nêu trên
<b>IV</b>	<b>PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI</b>		
<b>1</b>	<b>Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...</b>		
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
<b>1.1</b>	<b>Đối với tổ chức</b>		
a	Khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu	Đồng/hồ sơ, tài liệu	240.000

b	Trường hợp khai thác và sử dụng một phần hồ sơ, tài liệu:		
-	Đơn xin giao đất hoặc thuê đất	Đồng/đơn	5.000
-	Giấy chứng nhận đầu tư	Đồng/giấy chứng nhận	10.000
-	Quyết định thành lập doanh nghiệp	Đồng/quyết định	10.000
-	Dự án đầu tư hoặc phương án sử dụng đất	Đồng/dự án hoặc phương án	40.000
-	Thông báo giới thiệu địa điểm đất	Đồng/thông báo	10.000
-	Biên bản thẩm tra hồ sơ đất đai	Đồng/biên bản	10.000
-	Quyết định thu hồi đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Tờ trình phê duyệt giao đất	Đồng/tờ trình	10.000
-	Sơ đồ giao đất	Đồng/sơ đồ	10.000
-	Hợp đồng cho thuê đất	Đồng/hợp đồng	10.000
-	Phiếu chuyển thông tin địa chính	Đồng/phiếu	5.000
-	Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/bản	5.000
-	Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng	Đồng/phương án	20.000
-	Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Đồng/quyết định	10.000
-	Hợp đồng chuyển nhượng góp vốn	Đồng/hợp đồng	15.000
-	Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Biên lai nộp tiền	Đồng/biên lai	5.000
-	Tờ khai nộp tiền	Đồng/tờ khai	5.000
-	Giấy xác nhận tình trạng hồ sơ	Đồng/giấy	10.000
-	Khác	Đồng/tờ	10.000
<b>1.2</b>	<b>Đối với cá nhân</b>		
a	Khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu	Đồng/hồ sơ, tài liệu	120.000
b	Trường hợp khai thác và sử dụng một phần hồ sơ, tài liệu:		
-	Quyết định giao đất, thu hồi đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Tờ trình	Đồng/tờ trình	10.000
-	Sơ đồ	Đồng/sơ đồ	10.000
-	Biên bản	Đồng/biên bản	10.000
-	Hợp đồng chuyển nhượng	Đồng/hợp đồng	10.000
-	Đơn xin giao đất	Đồng/đơn	5.000

-	Biên lai nộp tiền	Đồng/biên lai	5.000
-	Tờ khai nộp tiền	Đồng/tờ khai	5.000
-	Giấy xác nhận tình trạng hồ sơ	Đồng/giấy	10.000
-	Khác	Đồng/tờ	10.000
<b>2</b>	<b>Các loại bản đồ</b>		
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
a)	Bản đồ địa chính		
-	Dạng giấy	Đồng/mảnh	150.000
-	Dạng số	Đồng/mảnh	250.000
b)	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất		
-	Dạng giấy	Đồng/mảnh	250.000
-	Dạng số	Đồng/mảnh	350.000
c)	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
-	Dạng giấy	Đồng/mảnh	250.000
-	Dạng số	Đồng/mảnh	350.000
d)	Bản đồ chuyên đề		
-	Dạng giấy	Đồng/mảnh	200.000
-	Dạng số	Đồng/mảnh	300.000
đ)	Các loại bản đồ khác		
-	Dạng giấy	Đồng/mảnh	200.000
-	Dạng số	Đồng/mảnh	300.000

### 3. Các trường hợp miễn, giảm:

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Miễn thu phí đối với các đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**